

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>103,923,141,169</b>	<b>78,356,335,552</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>40,325,069,556</b>	<b>3,536,598,773</b>
1. Tiền	111	1	40,325,069,556	3,536,598,773
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>40,779,305,539</b>	<b>38,937,521,319</b>
1. Phải thu khách hàng	131	2	31,962,880,809	34,636,109,871
2. Trả trước cho người bán	132	3	9,993,895,742	3,651,466,240
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	4	529,127,833	855,047,208
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	5	(1,706,598,845)	(205,102,000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>15,127,099,486</b>	<b>27,931,733,565</b>
1. Hàng tồn kho	141	6	15,127,099,486	27,931,733,565
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7,691,666,588</b>	<b>7,950,481,895</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			457,083,582
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	7	71,034,056	254,844,954
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	8	7,742,663	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	7,612,889,869	7,238,553,359
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>14,942,137,743</b>	<b>13,710,050,837</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12,441,297,071</b>	<b>10,649,950,330</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	10	9,499,909,975	6,638,003,022
- Nguyên giá	222		23,749,314,068	19,684,354,051
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14,249,404,093)	(13,046,351,029)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	11	1,203,941,733	629,028,571
- Nguyên giá	225		1,977,163,511	1,152,021,905
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(773,221,778)	(522,993,334)
3. TSCĐ vô hình	227	12	1,383,439,788	1,444,332,816
- Nguyên giá	228		1,826,790,811	1,826,790,811
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(443,351,023)	(382,457,995)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	354,005,575	1,938,585,921
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>8,000,000</b>	<b>8,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	14	8,000,000	8,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,492,840,672</b>	<b>3,052,100,507</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	2,492,840,672	2,831,048,873
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			221,051,634
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>118,865,278,912</b>	<b>92,066,386,389</b>

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>101,507,549,144</b>	<b>77,155,991,644</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>100,212,689,947</b>	<b>76,214,193,530</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	2,174,473,082	1,348,910,582
2. Phải trả cho người bán	312	17	22,462,424,376	21,818,537,044
3. Người mua trả tiền trước	313	18	53,554,049,250	33,096,002,668
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	12,994,831,379	10,879,415,586
5. Phải trả người lao động	315	20	74,578,047	270,338,092
6. Chi phí phải trả	316	21	3,224,603,555	1,120,565,128
7. Phải trả nội bộ	317			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	22	5,727,730,258	6,379,909,520
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			1,300,514,910
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,294,859,197</b>	<b>941,798,114</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	23	415,824,424	388,524,424
4. Vay và nợ dài hạn	334	24	692,454,633	423,434,253
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	25	186,580,140	129,839,437
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>17,357,729,768</b>	<b>14,910,394,745</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>17,306,164,105</b>	<b>14,799,348,783</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	26	12,500,000,000	12,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	27	(730,530,000)	(730,530,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	28	855,167,191	538,436,763
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	29	388,712,360	244,743,983
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	30	4,292,814,554	2,246,698,037
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>51,565,663</b>	<b>111,045,962</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	31	51,565,663	111,045,962
2. Nguồn kinh phí	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>118,865,278,912</b>	<b>92,066,386,389</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		5,872.59	5,685.57
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2009**

Đơn vị tính:  
 VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1	2	3		4
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>32</b>	<b>180,021,395,391</b>	<b>158,349,590,142</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ</b>	03			-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng &amp; cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)</b>	<b>10</b>		<b>180,021,395,391</b>	<b>158,349,590,142</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>33</b>	<b>165,772,755,393</b>	<b>149,918,792,329</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>14,248,639,998</b>	<b>8,430,797,813</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	<b>34</b>	<b>402,233,134</b>	<b>228,961,308</b>
<b>7. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>22</b>	<b>35</b>	<b>452,128,010</b>	<b>1,244,857,771</b>
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		452,128,010	
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	<b>24</b>	<b>36</b>	<b>155,323,030</b>	<b>233,667,995</b>
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>	<b>37</b>	<b>9,590,819,742</b>	<b>6,810,988,771</b>
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]</b>	<b>30</b>		<b>4,452,602,350</b>	<b>370,244,584</b>
11. Thu nhập khác	31	38	2,357,737,284	3,722,611,281
12. Chi phí khác	32	39	961,407,356	1,206,664,821
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>1,396,329,928</b>	<b>2,515,946,460</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>5,848,932,278</b>	<b>2,886,191,044</b>
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>40</b>	<b>1,083,667,719</b>	<b>323,592,599</b>
<b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>			
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>4,765,264,559</b>	<b>2,562,598,445</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>41</b>	<b>40,745</b>	<b>21,911</b>

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2009

Đơn vị tính:  
VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và DT khác	01	220,947,379,618	181,111,103,718
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và DV	02	(144,780,114,480)	(133,440,983,256)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(36,349,038,619)	(34,307,198,289)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(452,128,010)	(1,244,857,771)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(484,873,466)	(94,392,163)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,257,686,553	1,218,056,070
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1,479,882,669)	(1,206,664,821)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>38,659,028,927</b>	<b>12,035,063,488</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,056,262,680)	(3,879,551,473)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	147,619,048	796,363,636
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(908,643,632)</b>	<b>(3,083,187,837)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	86,777,143	449,760,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32		(111,100,000)
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33	20,759,774,743	6,414,416,777
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19,067,025,843)	(14,761,734,097)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(598,166,020)	(223,691,460)
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,143,274,536)	(976,603,429)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(961,914,513)</b>	<b>(9,208,952,209)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>36,788,470,783</b>	<b>(257,076,558)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>3,536,598,773</b>	<b>3,793,675,331</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>40,325,069,556</b>	<b>3,536,598,773</b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Số 5 được chuyển từ Công ty Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Số 5 theo Quyết định số 139/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công Nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Số 5 thành Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Số 5.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 vốn điều lệ của Công ty là: 12.500.000.000 VNĐ, tương đương 125.000 cổ phần (mệnh giá 100.000 VNĐ/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 67.500 cổ phần, chiếm 54% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 49.453 cổ phần, chiếm 39,56% vốn Điều lệ.
- Cổ phần được công ty mua lại là 8.047 cổ phần, chiếm 6,44% vốn Điều lệ.

Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Số 5 gồm có các đơn vị trực thuộc sau:

- Văn phòng Công ty
- Xí nghiệp Xây Lắp Số 2
- Xí nghiệp Xây Lắp và VLXD
- Xí nghiệp Xây Dựng và SXCN

#### **2. Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng**

##### **Lĩnh vực kinh doanh:**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103003550 ngày 01/07/2005, hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính), thi công xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, đường dây và trạm điện từ 35KV trở xuống.
- Lắp đặt thiết bị công nghệ, ống công nghệ, công trình điện \_ nước, đo lường, tự động hoá, phòng chống cháy nổ.
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, các sản phẩm từ kim loại, đất đèn, khí axetylen (không sản xuất tại trụ sở), chiết nạp và kinh doanh khí hoá lỏng (gas) (không chiết nạp và kinh doanh tại trụ sở), đại lý ký gửi hàng hoá, khai thác, khoan nổ mìn và phá đá (không hoạt động tại trụ sở).
- Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Mua bán nguyên liệu-vật tư-thiết bị ngành xây dựng

---

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



**Tổng số lao động : 1.140 người.**

- Trong đó: Lao động gián tiếp: 88 người, lao động trực tiếp: 89 người, lao động ngắn hạn: 963 người.

**3. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm**

Không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm.

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006 – QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Số 5 là Nhật ký Chứng từ.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc, xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển**

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương.

## **2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

### 2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh đối với từng loại nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm tồn kho.

### 2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### 2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong năm, Công ty chưa áp dụng.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

### 3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Số dư các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là tài sản ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là tài sản dài hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Tại thời điểm lập báo cáo cuối năm, công ty đã trích dự phòng.

#### **4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 20 năm
- Máy móc thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 07 năm
- Các tài sản thiết bị khác	05 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 - 10 năm

#### **5. Hợp đồng thuê tài chính**

5.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### **6. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác**

6.1. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

## 6.2. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

### 6.2.1. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

### 6.2.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

## 6.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

## 7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh.
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Số dư của các tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Số dư của thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

## 8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất

---

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

### **9. Ghi nhận chi phí trả trước**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

### **10. Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

---

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định Doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối Kế toán được Chủ đầu tư xác nhận.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

### **14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Đối với các khoản nợ phải thu dài hạn bằng ngoại tệ, công ty phải đánh giá lại số dư cuối năm của các loại ngoại tệ, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được xử lý như sau:

- Trường hợp chênh lệch tăng được hạch toán vào thu nhập tài chính trong năm.
- Trường hợp chênh lệch giảm được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Đối với các khoản nợ phải trả dài hạn bằng ngoại tệ, công ty phải đánh giá lại số dư cuối năm của các loại ngoại tệ, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được xử lý như sau:

- Trường hợp chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái thì chênh lệch tỷ giá hạch toán vào chi phí tài chính trong năm và được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì có thể phân bổ 1 phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.
- Trường hợp chênh lệch giảm được hạch toán vào thu nhập tài chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2009	13/12/2009	31/12/2008
	Ngoại tệ	VND	VND
	<b><u>USD</u></b>		
<b><u>1. Tiền</u></b>	<b><u>5,872.59</u></b>	<b><u>40,325,069,556</u></b>	<b><u>3,536,598,773</u></b>
<b><u>1.1. Tiền mặt (TK 111)</u></b>		<b><u>435,226,889</u></b>	<b><u>586,509,372</u></b>
- Văn phòng công ty		74,745,118	
- Xí nghiệp Xây Lắp Số 2		11,363,629	
- Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng		122,200,747	
- Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp		226,917,395	
	<b><u>USD</u></b>		
<b><u>1.2. Tiền gửi ngân hàng(TK 112)</u></b>	<b><u>5,872.59</u></b>	<b><u>39,889,842,667</u></b>	<b><u>3,207,165,959</u></b>
<b><u>1.2.1. Văn phòng công ty</u></b>	<b><u>USD 5,872.59</u></b>	<b><u>39,541,187,475</u></b>	
<b><u>1.2.1.1. Tiền gửi VND (TK 1121)</u></b>		<b><u>39,432,679,630</u></b>	
- Ngân hàng Ngoại Thương CN TPHCM		3,214,498,730	
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - SGD2		53,597,842	
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - SGD2 (Xí nghiệp 1)		3,305,574	
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Techcombank TPHCM (TK chuyên dụng)		34,827,031,812	
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Techcombank TPHCM		1,334,245,672	
<b><u>1.2.1.2 Tiền gửi ngoại tệ USD (TK 1122)</u></b>	<b><u>USD 5,872.59</u></b>	<b><u>108,507,845</u></b>	
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - SGD2	<b><u>USD 5,872.59</u></b>	<b><u>108,507,845</u></b>	
<b><u>1.2.2. Xí nghiệp Xây Lắp Số 2</u></b>		<b><u>97,606,770</u></b>	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



<u>Tiền gửi VND (TK 1121)</u>	<u>97,606,770</u>	
- Sở Giao dịch II Ngân hàng Đầu Tư Phát Triển Việt Nam	97,606,770	
<u>1.2.3. Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>	<u>105,974,948</u>	
<u>Tiền gửi VND (TK 1121)</u>	<u>105,974,948</u>	
- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	59,491,990	
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 2, TP.Hồ Chí Minh	46,482,958	
<u>1.2.4. Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>	<u>145,073,474</u>	
<u>Tiền gửi VND (TK 1121)</u>	<u>145,073,474</u>	
- Chi nhánh ngân hàng Công Thương Việt Nam - KCN Biên Hoà	142,098,750	
- Sở GD II - Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	2,974,724	
<b><u>2. Phải thu khách hàng (TK 131)</u></b>	<b><u>31,962,880,809</u></b>	<b><u>34,636,109,871</u></b>
<u>2.1. Văn phòng công ty</u>	<u>22,155,128,198</u>	
<u>2.2. Xí nghiệp Xây Lắp Số 2</u>	<u>530,577,645</u>	
<u>2.3. Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>	<u>2,426,509,429</u>	
<u>2.4. Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>	<u>6,850,665,537</u>	
<b><u>3. Trả trước cho người bán (TK 331)</u></b>	<b><u>9,993,895,742</u></b>	<b><u>3,651,466,240</u></b>
<u>3.1. Văn phòng công ty</u>	<u>9,222,148,606</u>	
<u>3.2. Xí nghiệp Xây Lắp Số 2</u>	<u>44,000,000</u>	
<u>3.3. Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>	<u>712,747,136</u>	
<u>3.4. Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>	<u>15,000,000</u>	
- Môi trường	15,000,000	
<b><u>4. Phải thu khác</u></b>	<b><u>529,127,833</u></b>	<b><u>855,047,208</u></b>
<u>4.1. Văn phòng công ty</u>	<u>354,169,680</u>	<u>1,259,927,873</u>
<u>4.2. Xí nghiệp Xây Lắp Số 2</u>	<u>5,295,931</u>	<u>11,852,515</u>
<u>4.3. Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>	<u>77,041,208</u>	<u>33,218,775</u>

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

<b><u>4.4. Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u></b>	<b><u>92,621,014</u></b>	<b><u>8,000,000</u></b>
<b><u>5. Dự phòng nợ phải thu khó đòi (TK 139)</u></b>	<b><u>(1,706,598,845)</u></b>	
5.1. Văn phòng công ty	(936,780,521)	
5.2. Xí nghiệp Xây Lắp Số 2	(41,149,661)	
5.3. Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng	(728,668,663)	
<b><u>6. Hàng tồn kho</u></b>	<b><u>15,127,099,486</u></b>	<b><u>27,931,733,565</u></b>
6.1. Văn phòng công ty	10,872,600,310	17,315,068,109
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (TK 154)	10,872,600,310	
6.2. Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng	2,311,088,799	2,018,375,155
- Nguyên vật liệu (TK 152)	473,149,360	
- Thành phẩm (TK 155)	1,837,939,439	
6.3. Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp	1,943,410,377	4,890,203,493
- Nguyên vật liệu (TK 152)	946,349,240	
- Sản phẩm dở dang (TK 154)	575,380,957	
- Thành phẩm (TK 155)	421,680,180	
<b><u>7. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)</u></b>	<b><u>71,034,056</u></b>	<b><u>254,844,954</u></b>
Văn phòng công ty	71,034,056	
<b><u>8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước (TK 333)</u></b>	<b><u>7,742,663</u></b>	
<b><u>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u></b>	<b><u>7,742,663</u></b>	
- Phí bảo vệ môi trường	7,292,663	
- Thuế môn bài	450,000	
* Ghi chú: Các số liệu về thuế kiểm toán tạm tính theo số liệu của đơn vị, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.		
<b><u>9. Tài sản ngắn hạn khác</u></b>	<b><u>7,612,889,869</u></b>	<b><u>7,238,553,359</u></b>
9.1. Văn phòng công ty	6,857,702,015	
Tạm ứng (TK 1411)	6,600,000	
Tạm ứng (TK 1412)	23,300,000	
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 144)	6,827,802,015	
- Ký quỹ bảo lãnh dự thầu & thực hiện hợp đồng (NH TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN TP.HCM)	6,691,242,695	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

- Ký quỹ bảo lãnh thuê Tài chính (Cty Cho thuê tài chính - NH Ngoại thương VN - CN TP.HCM)	84,559,320
- Cty CP KCN Hiệp Phước - CT Cty đúc số 1	50,000,000
- CT trường Tân Hiệp - ký quỹ lắp điện	2,000,000
<b>9.2. Xí nghiệp Xây Lắp Số 2</b>	<b>6,600,000</b>
<b>Tạm ứng (TK 141)</b>	<b>6,600,000</b>
- Phạm Văn Ngà	6,600,000
<b>9.3. Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</b>	<b>461,297,854</b>
<b>- Tạm ứng (TK 141)</b>	<b>269,133,550</b>
<b>Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 144)</b>	<b>192,164,304</b>
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 2, TP.Hồ Chí Minh	192,164,304
<b>9.4. Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</b>	<b>287,290,000</b>
<b>Tạm ứng (TK 141)</b>	<b>10,800,000</b>
- Trần Hồ	1,800,000
- Nguyễn Anh Tuấn	9,000,000
<b>Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 144)</b>	<b>276,490,000</b>
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam ( Chi nhánh Viettinbank KCN Biên Hoà)	266,490,000
- Điện lực phú giáo	10,000,000

**Tài sản cố định**

**10. Tài sản cố định hữu hình**  
**(TK 211)**

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>					
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>6,261,712,920</b>	<b>8,862,690,323</b>	<b>4,559,950,808</b>		<b>19,684,354,051</b>
Mua trong năm		1,056,262,680			1,056,262,680
Đầu tư XD CB hoàn thành	3,008,697,337				3,008,697,337

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

Thanh lý, nhượng bán				
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>9,270,410,257</b>	<b>9,918,953,003</b>	<b>4,559,950,808</b>	<b>23,749,314,068</b>
<b>II. Giá trị hao mòn</b>				
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>2,310,648,503</b>	<b>6,633,548,175</b>	<b>4,102,154,351</b>	<b>13,046,351,029</b>
Khấu hao trong năm	420,873,916	711,449,144	70,730,004	1,203,053,064
Thanh lý, nhượng bán				
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>2,731,522,419</b>	<b>7,344,997,319</b>	<b>4,172,884,355</b>	<b>14,249,404,093</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>3,951,064,417</b>	<b>2,229,142,148</b>	<b>457,796,457</b>	<b>6,638,003,022</b>
<b>2. Số dư cuối kỳ</b>	<b>6,538,887,838</b>	<b>2,573,955,684</b>	<b>387,066,453</b>	<b>9,499,909,975</b>

**11. Tài sản cố định thuê tài chính**

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH		
	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>			
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>1,152,021,905</b>		<b>1,152,021,905</b>
Thuê tài chính trong năm			
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	825,141,606		825,141,606
Trả lại TSCĐ thuê tài chính			

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,977,163,511</b>		<b>1,977,163,511</b>
<b>II. Giá trị hao mòn</b>			
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>522,993,334</b>		<b>522,993,334</b>
Khấu hao trong năm	250,228,444		250,228,444
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>773,221,778</b>		<b>773,221,778</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>629,028,571</b>		<b>629,028,571</b>
<b>2. Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,203,941,733</b>		<b>1,203,941,733</b>

**12. Tài sản cố định vô hình**

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH		
	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>			
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>		<b>1,826,790,811</b>	<b>1,826,790,811</b>
Mua trong năm			
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
Thanh lý, nhượng bán			
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>		<b>1,826,790,811</b>	<b>1,826,790,811</b>
<b>II. Giá trị hao mòn</b>			

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

<b>1. Số dư đầu kỳ</b>		<b>382,457,995</b>	<b>382,457,995</b>
Khấu hao trong năm		60,893,028	60,893,028
Thanh lý, nhượng bán			
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>		<b>443,351,023</b>	<b>443,351,023</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>		<b>1,444,332,816</b>	<b>1,444,332,816</b>
<b>2. Số dư cuối kỳ</b>		<b>1,383,439,788</b>	<b>1,383,439,788</b>

	12/31/2009	12/31/2009	12/31/2008
	Ngoại tệ	VND	VND
<b><u>13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)</u></b>		<b><u>354,005,575</u></b>	<b><u>1,938,585,921</u></b>
Văn phòng công ty		354,005,575	
- Đầu tư mỏ đá TàZon		354,005,575	
<b><u>14. Đầu tư dài hạn khác</u></b>		<b><u>8,000,000</u></b>	<b><u>8,000,000</u></b>
- Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng (Trái phiếu chính phủ)		8,000,000	
<b><u>15. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)</u></b>		<b><u>2,492,840,672</u></b>	<b><u>2,831,048,873</u></b>
Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng		2,053,829,627	
Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp		439,011,045	
- Máy lạnh		9,609,089	
- Vỏ bình gas		390,391,956	
- Máy xay đất đèn		5,000,000	
- Mua dụng cụ trang bị VP		34,010,000	
<b><u>16. Vay và nợ ngắn hạn</u></b>		<b><u>2,174,473,082</u></b>	<b><u>1,348,910,582</u></b>

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

Văn phòng công ty	<u>1,300,000,000</u>	
Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp	<u>874,473,082</u>	
<b><u>17. Phải trả cho người bán (TK 331)</u></b>	<b><u>22,462,424,376</u></b>	<b><u>21,818,537,044</u></b>
Văn phòng công ty	<u>16,753,079,164</u>	
Xí nghiệp Xây Lắp Số 2	<u>489,098,615</u>	
Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng	<u>1,993,742,591</u>	
Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp	<u>3,226,504,006</u>	
<b><u>18. Người mua trả tiền trước (TK 131)</u></b>	<b><u>53,554,049,250</u></b>	<b><u>33,096,002,668</u></b>
Văn phòng công ty	<u>53,391,082,417</u>	
Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng	<u>24,734,933</u>	
Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp	<u>138,231,900</u>	
<b><u>19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)</u></b>	<b><u>12,994,831,379</u></b>	<b><u>10,879,415,586</u></b>
Văn phòng công ty	<u>10,396,311,241</u>	<u>3,808,493,784</u>
Xí nghiệp Xây Lắp Số 2	<u>293,638,082</u>	<u>1,036,359,985</u>
<b><u>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u></b>	<b><u>1,215,111,962</u></b>	<b><u>957,299,575</u></b>
<b><u>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u></b>	<b><u>1,089,770,094</u></b>	<b><u>66,934,118</u></b>
* Ghi chú: Các số liệu về thuế kiểm toán tạm tính theo số liệu của đơn vị, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.		
<b><u>20. Phải trả người lao động (TK 334)</u></b>	<b><u>74,578,047</u></b>	<b><u>270,338,092</u></b>
Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng	<u>58,478,047</u>	
Xí nghiệp Xây Lắp Số 2	<u>16,100,000</u>	
<b><u>21. Chi phí phải trả (TK 335)</u></b>	<b><u>3,224,603,555</u></b>	<b><u>1,120,565,128</u></b>
Văn phòng công ty	<u>3,224,603,555</u>	<u>6,243,121,496</u>
<b><u>22. Các khoản phải trả, phải nộp khác</u></b>	<b><u>5,727,730,258</u></b>	<b><u>1,300,514,910</u></b>
Văn phòng công ty	<u>5,446,663,960</u>	<u>10,645,336,368</u>
<b>Phải trả, phải nộp khác (TK 138)</b>	<b>73,292,878</b>	
<b>Kinh phí công đoàn (TK 3382)</b>	<b>10,821,921</b>	
<b>Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)</b>	<b>5,362,549,161</b>	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

<u>Xí nghiệp Xây Lắp Số 2</u>	<u>190,111,010</u>	<u>278,729,260</u>
<u>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>	<u>90,929,345</u>	<u>60,866,041</u>
<b>Tạm ứng (TK 141)</b>	<b>19,866,402</b>	
<b>Kinh phí công đoàn (TK 3382)</b>	<b>35,482,043</b>	
<b>Bảo hiểm y tế (TK 3384)</b>	<b>1,044,844</b>	
<b>Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)</b>	<b>34,536,056</b>	
<u>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>	<u>25,943</u>	<u>562,908,198</u>
<b>Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)</b>	<b>25,943</b>	
- Dưỡng sức tại chỗ	25,943	
<b><u>23. Phải trả dài hạn khác</u></b>	<b><u>415,824,424</u></b>	<b><u>388,524,424</u></b>
<u>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>	<u>415,824,424</u>	<u>1,137,921,424</u>
Ký quỹ vỏ chai gaz và axetylen (TK 344)	415,824,424	
<b><u>24. Vay và nợ dài hạn</u></b>	<b><u>692,454,633</u></b>	<b><u>423,434,253</u></b>
<u>Văn phòng công ty (TK 342)</u>	<u>692,454,633</u>	<u>641,065,000</u>
Cty cho thuê TC Ngân hàng Ngoại Thương VN - chi nhánh TP HCM		
- Thuê Tài Chính Xe cước	119,742,825	
- Thuê Tài Chính máy nén khí	79,999,968	
- Thuê xe Toyota Fortuner 52U8966	492,711,840	
<b><u>25. Dự phòng trợ cấp mất việc làm</u></b>	<b><u>186,580,140</u></b>	<b><u>129,839,437</u></b>
Văn phòng công ty	186,580,140	



**Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của**

**Vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ Khen thưởng - Phúc lợi</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>
<b>A</b>	<b>26</b>		<b>31</b>	<b>27</b>	<b>28</b>	<b>29</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>12,500,000,000</b>	<b>-</b>	<b>87,392,003</b>	<b>619,430,000</b>	<b>291,338,377</b>	<b>132,426,535</b>
Tăng vốn trong năm trước						
Trích quỹ đầu tư phát triển					247,098,386	
Trích quỹ dự phòng tài chính						112,317,448
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			89,853,959			
Tăng khác. Trong đó				111,100,000		
- Mua trong năm				111,100,000		
Giảm vốn						
Giảm khác			(66,200,000)			
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>12,500,000,000</b>	<b>-</b>	<b>111,045,962</b>	<b>730,530,000</b>	<b>538,436,763</b>	<b>244,743,983</b>
Tăng vốn trong năm nay						
Trích quỹ đầu tư phát triển					316,730,428	
Trích quỹ dự phòng tài chính						143,968,377
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			115,174,701			
Chia cổ tức năm nay						
Tăng khác. Trong đó						
- Mua trong năm						
- Điều chỉnh trong năm						
Giảm khác			(174,655,000)			
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>2,500,000,000</b>	<b>-</b>	<b>51,565,663</b>	<b>730,530,000</b>	<b>855,167,191</b>	<b>388,712,360</b>

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số lượng cổ phiếu tại 31/12/2009	Thành tiền	Tỷ lệ
- Vốn đầu tư của nhà nước	67,500	6,750,000,000	54.00%
- Vốn góp của các đối tượng khác	49,453	4,945,300,000	39.56%
- Cổ phiếu đã được Công ty mua lại	8,047	804,700,000	6.44%
<b>Cộng</b>	<b>125,000</b>	<b>12,500,000,000</b>	<b>100%</b>
- Giá trị trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu trong năm			
- Số lượng cổ phiếu quỹ	8,047	730,530,000	

12/31/2009  
VND

12/31/2008  
VND

**26. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12,500,000,000	12,500,000,000
+ Vốn góp đầu năm	12,500,000,000	12,500,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	12,500,000,000	12,500,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	<b>125,000</b>	<b>125,000</b>
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	<b>125,000</b>	<b>125,000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	125,000	125,000
- Số lượng cổ phiếu mua lại	<b>8,047</b>	<b>6,936</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	8,047	6,936
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>116,953</b>	<b>118,064</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	116,953	118,064

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100.000 đồng (một trăm nghìn đồng)

<b><u>Các quỹ của Công ty</u></b>	<b><u>1,295,445,214</u></b>	<b><u>894,226,708</u></b>
- Quỹ đầu tư phát triển	855,167,191	538,436,763
- Quỹ dự phòng tài chính	388,712,360	244,743,983
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	51,565,663	111,045,962
<b><u>30. Lợi nhuận sau thuế (TK 421)</u></b>	<b><u>4,292,814,554</u></b>	<b><u>2,246,698,037</u></b>
<b>Văn phòng công ty</b>	<b>3,556,636,639</b>	
- Lợi nhuận năm trước (TK 4211)	1,159,179,580	
- Chi trả cổ tức năm 2007	(426,166,683)	
- Chi trả tiền cổ tức đợt 2 năm 2008	(194,895,853)	
- Tạm ứng tiền lãi cổ tức đợt 1 năm 2009	(550,212,000)	
- Trả tiền lãi năm 2008 cho tổng công ty XDCN VN	(500,000,000)	
- Nộp tiền cổ tức cho tổng công ty XDCN VN	(472,000,000)	
- Lợi nhuận của các xí nghiệp chuyển lên công ty năm 2009	1,306,780,754	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(316,730,428)	
- Trích quỹ dự phòng tài chính	(143,968,377)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(115,174,701)	
- Lợi nhuận năm nay (TK 4212)	<u>3,809,824,347</u>	
+ Lợi nhuận văn phòng công ty	3,809,824,347	
<b>Xí nghiệp Xây Lắp Số 2</b>	<b>(210,018,193)</b>	
- Lũy kế đến ngày 31/12/2008 (Lũ trước cổ phần hóa)	(219,262,297)	
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2009	9,244,104	
<b>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</b>	<b>86,827,740</b>	
- Lợi nhuận năm nay (TK 4212)	86,827,740	
<b>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</b>	<b>859,368,368</b>	
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	859,368,368	

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
<b><u>32. Doanh thu (TK 511)</u></b>	<b>180,021,395,391</b>	<b>158,349,590,142</b>
<b>Văn phòng công ty</b>	<b>134,894,898,078</b>	
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	1,320,799,081	
- Doanh thu xây dựng	133,574,098,997	
<b>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</b>	<b>20,972,536,721</b>	
- Doanh thu đá	17,561,828,706	
- Doanh thu xây dựng	1,754,643,491	
- Doanh thu khác:	1,656,064,524	
+ Cung cấp nhiên liệu cho các xe ở mỏ đá	1,656,064,524	
<b>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</b>	<b>24,153,960,592</b>	
- Doanh thu sản xuất	19,683,902,410	
- Doanh thu xây dựng	4,470,058,182	
<b><u>33. Giá vốn hàng bán (TK 632)</u></b>	<b>165,772,755,393</b>	<b>149,918,792,329</b>
<b>Văn phòng công ty</b>	<b>125,778,601,311</b>	
- Giá vốn cho thuê mặt bằng	721,432,426	
- Giá vốn xây dựng	125,057,168,885	
<b>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</b>	<b>18,629,829,776</b>	
- Giá vốn đá	15,392,930,444	
- Giá vốn xây dựng	1,580,834,808	
- Giá vốn khác	1,656,064,524	
<b>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</b>	<b>21,364,324,306</b>	
- Giá vốn hàng bán phần sản xuất	17,181,116,505	
- Giá vốn hàng bán phần xây dựng	4,183,207,801	
<b><u>34. Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)</u></b>	<b>402,233,134</b>	<b>228,961,308</b>
<b>Văn phòng công ty</b>	<b>380,527,925</b>	
- Lãi tiền gửi ngân hàng	380,527,925	
<b>Xí nghiệp Xây Lắp Số 2</b>	<b>1,135,838</b>	
- Lãi ngân hàng	1,135,838	
<b>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</b>	<b>11,874,981</b>	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

- Lãi tiền gửi ngân hàng	11,874,981	
<u>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>	<u>8,694,390</u>	
- Tiền thu từ lãi tiền gửi ngân hàng	8,694,390	
<b><u>35. Chi phí hoạt động tài chính (TK 635)</u></b>	<b><u>452,128,010</u></b>	<b><u>1,244,857,771</u></b>
<u>Văn phòng công ty</u>	<u>346,737,795</u>	
- Lãi vay ngân hàng	346,737,795	
<u>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>	<u>45,946,465</u>	
- Lãi vay thuê tài chính	45,946,465	
<u>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>	<u>59,443,750</u>	
- Lãi vay phải trả	59,443,750	
<b><u>36. Chi phí bán hàng (TK 641)</u></b>	<b><u>155,323,030</u></b>	<b><u>233,667,995</u></b>
Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp	155,323,030	
<b><u>37. Chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642)</u></b>	<b><u>9,590,819,742</u></b>	<b><u>6,810,988,771</u></b>
<u>Văn phòng công ty</u>	<u>5,783,149,974</u>	
<b>Chi phí nhân viên quản lý</b>	<b>2,494,990,041</b>	
+ Tiền lương & các khoản phụ cấp	2,079,681,781	
+ BHXH phải trả cho NVQL	415,308,260	
<b>Chi phí vật liệu quản lý</b>	<b>180,842,480</b>	
+ Văn phòng phẩm	47,837,480	
+ Vật liệu dùng S/C, bảo dưỡng TSCĐ	40,000,000	
+ Công cụ, dụng cụ thuộc PX quản lý	93,005,000	
<b>Chi phí dụng cụ, đồ dung VP</b>	<b>45,241,567</b>	
<b>Chi phí KHTSCĐ</b>	<b>591,523,179</b>	
<b>Thuế, phí &amp; lệ phí</b>	<b>263,252,428</b>	
+ Thuế môn bài	5,000,000	
+ Thuế nhà đất	220,245,300	
+ Các khoản phí, lệ phí khác	38,007,128	
<b>Chi phí dự phòng</b>	<b>1,499,833,279</b>	
<b>Chi phí dịch vụ mua ngoài</b>	<b>441,324,575</b>	
+ Tiền điện, nước, đ.thoại, điện báo	153,958,138	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

+ Tiền thuê nhà	287,366,437	
<b>Chi phí bằng tiền khác</b>	<b>266,142,425</b>	
+ Công tác phí, tàu xe đi phép	266,142,425	
<u>Xí nghiệp Xây Lắp Số 2</u>	<u>57,145,769</u>	
Chi phí nhân viên quản lý	16,100,000	
Chi phí bằng tiền khác	41,045,769	
<u>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>	<u>2,208,618,730</u>	
<b>Chi phí nhân viên quản lý</b>	<b>55,978,251</b>	
+ Tiền lương & các khoản phụ cấp	51,407,382	
+ BHXH phải trả cho NVQL	4,570,869	
<b>Thuế, phí &amp; lệ phí</b>	<b>984,834,983</b>	
+ Thuế môn bài	1,000,000	
+ Thuế mặt đất, mặt nước	28,885,250	
+ Thuế tài nguyên	720,106,439	
+ Các khoản phí và lệ phí	3,279,744	
+ Phí bảo vệ môi trường	231,563,550	
<b>Chi phí bằng tiền khác</b>	<b>1,167,805,496</b>	
+ Kinh phí cấp trên	262,268,575	
+ Trích quỹ trợ cấp mất việc làm	24,286,545	
+ Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	728,668,663	
+ Chi phí khác	152,581,713	
<u>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>	<u>1,541,905,269</u>	
- Chi phí nhân viên quản lý	680,699,559	
- Chi phí vật liệu quản lý	8,950,000	
- Chi phí KHTSCĐ	29,000,000	
- Thuế, phí và lệ phí	45,739,794	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	48,567,000	
- Chi phí bằng tiền khác	728,948,916	
<b><u>38. Thu nhập khác (TK 711)</u></b>	<b><u>2,357,737,284</u></b>	<b><u>3,722,611,281</u></b>
<b>Văn phòng công ty</b>	<b>1,818,630,986</b>	
- Thu tiền bán phế liệu	39,000,000	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa dịch vụ kết chuyển vào TK 711	39,196,875	
- Các khoản nợ không phải trả	522,788,797	
- Các khoản chi phí bảo hành, tiền điện thoại trích trước không xảy ra	1,213,306,803	
- Khác	4,338,511	
<b>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</b>	<b>5,229,014</b>	
- Điều chỉnh nợ Công ty cho thuê tài chính	1,729,014	
- Khác	3,500,000	
<b>Xí nghiệp Xây Lắp Số 2</b>	<b>533,877,284</b>	
Các khoản nợ không phải trả cho các đối tượng		
- Nguyễn Đăng Nhất + Anh Mỹ	394,609	
- Ông Lý Khánh Linh	6,725,513	
- CH VLXD Liên Hương	526,757,162	
<b><u>39. Chi phí khác (TK 811)</u></b>	<b><u>961,407,356</u></b>	<b><u>1,206,664,821</u></b>
<b>Văn phòng công ty</b>	<b>494,744,978</b>	
- Cty CP vận tải và thương mại VEAM (thanh toán tiền chi phí phát hành	27,702,143	
- Nộp tiền phạt vi phạm hành chính	45,000,000	
- Các khoản nợ không thu được	40,240,715	
- Tăng khoản nợ phải trả (Nguyễn Văn Dũng)	19,439,370	
- Thuế truy thu	343,454,689	
- Chi phí khác	18,908,061	
<b>Xí nghiệp Xây Lắp Số 2</b>	<b>466,662,378</b>	
- CT NM phân bón NPK Long An	207,072,763	
- CT NM Bibica Bình Dương	75,902,805	
- CT S/C NM gạch Bình Phú	2,573,722	
- Chi phí dài hạn chờ phân bổ kết chuyển	179,738,810	
- Cty TNHH Quang Minh Đĩnh	1,374,278	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

**40. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp**  
**(= c x 25% x 70%)**

	<b><u>1,083,667,719</u></b>	<b><u>323,592,599</u></b>
a. Tổng lợi nhuận (toàn công ty) trước thuế	5,848,932,278	
b. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế + Thuế truy thu	343,454,689	
c. Tổng lợi nhuận (toàn công ty) trước thuế sau điều chỉnh (c = a + b)	6,192,386,967	

**41. Lãi cơ bản trên cổ phiếu = a/b**

	<b><u>40,745</u></b>	<b><u>21,911</u></b>
a. Lợi nhuận sau thuế TNDN	4,765,264,559	
b. Số lượng cổ phiếu bình quân (125.000 - 8.047 = 116.953CP)	116,953	

**VI. Những thông tin khác.**

**1. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được điều chỉnh theo kết quả của Kiểm toán Nhà Nước. Cụ thể các tài khoản kế toán đã được điều chỉnh: 131, 138, 152, 154, 155, 211, 242, 331, 333, 344, 335, 3382, 3383, 3388, 421.

Người lập biểu

*14/* Kế toán trưởng

Ngày *09* tháng *03* năm 20*10*

Giám đốc

*Yell*  
*Nguyễn Hồng Hải*



*Lê Ngọc Sáu*